

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 40

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Anh Đức	Chủ tịch
Ông Trương Quốc Lâm	Thành viên
Ông Dương Thanh Danh François	Thành viên
Ông Tung Sing Lau	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Quốc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)
Ông Vũ Bào Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trí Vĩ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trương Quốc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 01 năm 2019, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

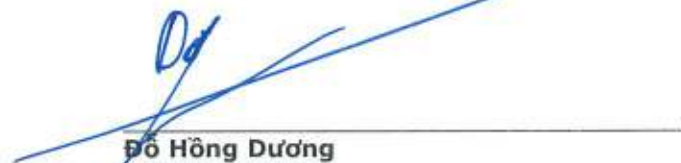
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1


Đỗ Hồng Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2015-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 01 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

2500
G TY
H HỮU
TTI
VAM
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		11.701.743.094.078	11.490.680.752.656
I. Tiền	110		197.414.871.645	302.806.173.390
1. Tiền	111	4	197.414.871.645	302.806.173.390
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.180.795.000.000	3.849.840.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.348.767.628.907	4.017.812.628.907
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(167.972.628.907)	(167.972.628.907)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.450.129.827.559	1.717.957.426.048
1. Phải thu khách hàng	131		1.448.722.174.576	1.596.711.476.814
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	1.265.855.096.967	1.429.009.914.819
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		182.867.077.609	167.701.561.995
2. Trả trước cho người bán	132		34.255.451.247	174.959.071.714
3. Các khoản phải thu khác	135	7	32.807.510.965	34.993.437.997
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(65.655.309.229)	(88.706.560.477)
IV. Hàng tồn kho	140		860.938.801	3.112.568.838
1. Hàng tồn kho	141		860.938.801	3.112.568.838
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156.333.752.542	145.693.048.719
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	145.417.150.907	134.140.385.994
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		131.167.710.621	123.923.350.520
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		14.249.440.286	10.217.035.474
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.916.601.635	11.548.662.725
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	13	-	4.000.000
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		5.716.208.703.531	5.471.271.535.661
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		2.017.659.705.246	1.584.884.382.816
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		3.698.548.998.285	3.886.387.152.845
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.301.492.231.142	1.616.041.074.769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.971.038.305	15.385.106.064
1. Phải thu dài hạn khác	218		17.971.038.305	15.385.106.064
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
1.2. Kỳ quỹ, ký cược khác	218.2		9.971.038.305	7.385.106.064
II. Tài sản cố định	220		133.331.470.462	127.648.467.381
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	63.465.155.343	54.796.475.810
Nguyên giá	222		154.736.041.820	137.086.599.703
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.270.886.477)	(82.290.123.893)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	68.345.264.061	70.681.682.044
Nguyên giá	228		125.479.790.094	135.009.596.876
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.134.526.033)	(64.327.914.832)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.521.051.058	2.170.309.527
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	995.693.492.393	1.320.708.330.701
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.030.847.979.224	1.384.039.221.979
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(50.154.486.831)	(78.330.891.278)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		154.496.229.982	152.299.170.623
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	154.496.229.982	152.299.170.623
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.003.235.325.220	13.106.721.827.425

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		10.250.873.520.875	10.373.115.043.995
I. Nợ ngắn hạn	310		10.249.019.725.655	10.371.189.523.775
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	230.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		1.615.375.425.052	1.728.164.890.475
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	12	1.615.375.425.052	1.728.164.890.475
3. Người mua trả tiền trước	313		28.916.235.302	19.754.449.547
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	61.193.868.137	59.864.892.712
5. Phải trả người lao động	315		174.490.254.335	157.837.461.554
6. Chi phí phải trả	316		10.072.791.597	16.084.146.634
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	172.664.052.731	173.655.118.068
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	14	419.978.596.264	337.086.971.106
9. Doanh thu chưa thực hiện	319.2		20.998.254.670	44.431.666.220
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		124.199.567	270.674.043
11. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	7.745.206.048.000	7.604.039.253.416
11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		3.241.762.028.781	2.987.907.091.809
11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		4.368.981.189.021	4.519.384.888.005
11.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		134.462.830.198	96.747.273.602
II. Nợ dài hạn	330		1.853.795.220	1.925.520.220
1. Phải trả dài hạn khác	333		70.251.207	72.251.207
2. Dự phòng phải trả dài hạn	336		1.783.544.013	1.853.269.013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.752.361.804.345	2.733.606.783.430
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.752.361.804.345	2.733.606.783.430
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.600.000.000.000	2.600.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		152.361.804.345	133.606.783.430
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.003.235.325.220	13.106.721.827.425

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.460.683.862.429	1.193.918.782.053
2. Thu đòi người thứ ba	VND	25.992.256.825	25.073.783.052
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	48.925.012.441	15.444.039.163
4. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	534.354,50	5.138.971,22
Euro	EUR	55.392,92	812.661,11
Yên Nhật	JPY	1.162.117,00	4.494.225,00


Hoàng Lê Thúy Hằng
Người lập biểu


Nguyễn Vương Huỳnh
Kế toán trưởng


Trương Quốc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	3.940.931.993.002	4.176.605.932.161
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	463.491.121.319	366.408.355.089
3. Thu nhập khác	13	9.463.052.828	3.843.431.295
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	3.503.049.187.803	3.690.992.040.462
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	131.674.031.837	82.682.372.667
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	324.961.019.098	317.571.469.975
7. Chi phí khác	24	680.069.808	4.948.351.840
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	453.521.858.603	450.663.483.601
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	78.421.440.299	70.702.911.241
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	18.835.190.766
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	375.100.418.304	361.125.381.594

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	17	6.949.734.479.636	7.082.871.956.380
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		6.873.763.604.630	6.689.424.952.453
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		329.825.811.978	440.547.747.498
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		253.854.936.972	47.100.743.571
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	18	3.751.569.493.710	3.619.753.869.973
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		4.184.344.816.140	3.657.857.979.577
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		432.775.322.430	38.104.109.604
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		3.198.164.985.926	3.463.118.086.407
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		742.767.007.076	713.487.845.754
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	19	728.243.330.477	695.486.458.000
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		14.523.676.599	18.001.387.754
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		3.940.931.993.002	4.176.605.932.161
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		4.072.748.373.857	2.968.926.417.964
- Tổng chi bồi thường	11.1		4.087.357.804.983	2.991.771.222.252
+ Chi bồi thường bảo hiểm gốc			3.829.283.986.264	2.679.624.340.148
+ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm			258.073.818.719	312.146.882.104
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		14.609.431.126	22.844.804.288
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		2.711.588.466.132	1.281.944.947.144
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(150.403.698.984)	1.025.144.284.565
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(187.838.154.559)	996.780.314.347
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	20	1.398.594.363.300	1.715.345.441.038
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		37.715.556.595	12.194.220.432
Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn			52.861.781.419	91.969.221.179
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	21	2.066.739.267.908	1.963.452.378.992
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		255.657.566.021	256.988.277.921
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.811.081.701.887	1.706.464.101.071
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		3.503.049.187.803	3.690.992.040.462

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		437.882.805.199	485.613.891.699
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	463.491.121.319	366.408.355.089
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	131.674.031.837	82.682.372.667
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		331.817.089.482	283.725.982.422
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	324.961.019.098	317.571.469.975
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		444.738.875.583	451.768.404.146
20. Thu nhập khác	31		9.463.052.828	3.843.431.295
21. Chi phí khác	32		680.069.808	4.948.351.840
22. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		8.782.983.020	(1.104.920.545)
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		453.521.858.603	450.663.483.601
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	78.421.440.299	70.702.911.241
25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	18.835.190.766
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		375.100.418.304	361.125.381.594

Hoàng Lê Thủy Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Vương Huỳnh
Kế toán trưởng

Trương Quốc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	8.278.573.574.548	7.125.573.077.756
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	30.883.315.781	15.292.663.057
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	181.870.733.291	778.353.611.194
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(2.507.194.942.068)	(2.404.255.891.524)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(2.893.331.499.330)	(2.396.253.657.823)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(1.317.819.638.900)	(722.439.684.092)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(445.766.248.826)	(408.009.760.577)
8. Trả tiền lãi vay	09	(7.242.698.629)	-
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	10	(506.271.628.661)	(400.050.661.233)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	11	(331.295.037.121)	(798.442.304.569)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	12	(350.273.088.019)	(358.864.496.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	132.132.842.066	430.902.895.469
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	5.446.799.491.714	4.381.095.340.048
2. Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư khác	22	145.548.370	33.429.896
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	1.611.430.070	107.367.274
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(5.045.545.000.000)	(4.693.340.000.000)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(52.448.384.833)	(2.101.378.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	350.563.085.321	(314.205.241.264)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	230.000.000.000
2. Tiền đã trả nợ vay	34	(230.000.000.000)	-
3. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(358.121.805.986)	(120.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(588.121.805.986)	110.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(105.425.878.599)	226.697.654.205
Tiền đầu năm	60	302.806.173.390	76.821.778.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34.576.854	(713.259.753)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	197.414.871.645	302.806.173.390


Hoàng Lê Thúy Hằng
 Người lập biểu


Nguyễn Vương Huỳnh
 Kế toán trưởng


Trương Quốc Lâm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 63 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 6 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 63/GPĐC15/KDBH ngày 17 tháng 9 năm 2018.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam. PVI Holdings sở hữu 100% vốn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 trên cơ sở kế thừa, một cách liên tục, toàn bộ các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phát sinh từ trước ngày 01 tháng 8 năm 2011 của Công ty Cổ phần PVI.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.393 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.313 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 24, tòa nhà PVI, số 01 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 38 đơn vị thành viên trực thuộc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh chính sách kế toán về các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác bằng giá trị ghi sổ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư, được Tổng Công ty trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn khác, việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện tương tự đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản đầu tư dài hạn của Tổng Công ty vào Quỹ đầu tư Cơ hội PVI (POF) và Quỹ đầu tư hạ tầng PVI (PIF), chiếm tỷ lệ lần lượt là 56,82% và 56,92% vốn góp của POF và PIF. Tuy nhiên, quyền kiểm soát POF và PIF thuộc về Công ty Cổ phần PVI (bên góp vốn của POF và PIF đồng thời là công ty mẹ của Tổng Công ty). Do vậy, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư dài hạn vào POF và PIF trên khoản mục "Đầu tư dài hạn khác".

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý (gọi chung là "phần mềm máy tính"), giấy phép/chứng nhận bản quyền phần mềm và quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính và giấy phép/chứng nhận bản quyền phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng và thuê kho thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền văn phòng và thuê kho trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

Dự phòng nghiệp vụ

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, trong đó:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/24 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Công ty Cổ phần PVI hoặc được Công ty Cổ phần PVI phân phối trở lại, được sử dụng cho các hoạt động mang tính chất an sinh xã hội và các hoạt động không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, các kỳ tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận hợp đồng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.751.162.265	1.103.556.526
Tiền gửi ngân hàng	186.298.144.525	296.724.383.628
Tiền đang chuyển	9.365.564.855	4.978.233.236
	197.414.871.645	302.806.173.390

**TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DNPNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.356.517.628.907	4.188.545.000.000	4.367.812.628.907	4.199.840.000.000
a1) Ngắn hạn	4.348.767.628.907	4.180.795.000.000	4.017.812.628.907	3.849.840.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	4.180.795.000.000	4.180.795.000.000	3.849.840.000.000	3.849.840.000.000
- Trái phiếu (ii)	167.972.628.907	-	167.972.628.907	-
a2) Dài hạn	7.750.000.000	7.750.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	7.750.000.000	7.750.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác (iv)	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.038.097.979.224	1.037.173.533.940	1.049.039.221.979	1.109.622.315.607
- Đầu tư vào công ty liên kết (v)	15.000.000.000	18.389.621.258	15.000.000.000	23.121.656.016
- Đầu tư vào đơn vị khác (vi)	1.023.097.979.224	1.018.783.912.682	1.034.039.221.979	1.086.500.659.591

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo trừ các khoản tương đương tiền.

(ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Sóng Đà Nẵng Long với thời hạn thanh toán là tháng 02 năm 2013. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần gốc trái phiếu nêu trên và lãi trái phiếu phải thu với số tiền là 12.794.444.444 đồng.

(iii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(iv) Thể hiện khoản ủy thác đầu tư trái phiếu cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI với kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2017. Tổng Công ty đã tất toán trước hạn khoản đầu tư này vào ngày 18 tháng 6 năm 2018.

(v) Thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI với số vốn góp là 15.000.000.000 đồng tương đương tỷ lệ góp vốn là 30% vốn điều lệ. Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI là 30%. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

(vi) Thể hiện các khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm. Tổng Công ty xác định các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dựa trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng giảm giá đầu tư Tổng Công ty đã trích lập.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi dài hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	415.946.466.106	621.807.602.721
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	415.946.466.106	621.807.602.721
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	60.262.286.186	129.534.693.274
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	667.237.044.131	527.133.099.397
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	41.670.763.821	32.751.736.600
Phải thu khác	80.738.536.723	117.782.782.827
	1.265.855.096.967	1.429.009.914.819

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	145.417.150.907	134.140.385.994
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	131.167.710.621	123.923.350.520
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.991.343.457	2.403.607.849
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.258.096.829	7.813.427.625
b) Dài hạn	154.496.229.982	152.299.170.623
- Chi phí thuê văn phòng và thuê kho (i)	126.198.741.429	129.860.919.897
- Chi phí trả trước dài hạn khác	28.297.488.553	22.438.250.726
	299.913.380.889	286.439.556.617

(i) Thể hiện khoản trả trước tiền thuê văn phòng và thuê kho tại Tòa nhà PVI cho Công ty Cổ phần PVI - công ty mẹ của Tổng Công ty, trong đó:

- Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 39,5 năm kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014, giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 121.085.841.429 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 124.599.819.897 đồng).

- Tiền thuê kho trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 37,5 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.112.900.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.261.100.000 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	27.260.321.658	57.311.669.582	52.514.608.463	137.086.599.703
Mua sắm mới	6.721.334.545	-	17.320.388.612	24.041.723.157
Phân loại lại	-	(89.458.200)	89.458.200	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.385.365.456)	(510.820.623)	(5.896.186.079)
Giảm khác (i)	-	-	(496.094.961)	(496.094.961)
Số dư cuối năm	33.981.656.203	51.836.845.926	68.917.539.691	154.736.041.820
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	5.720.629.917	40.718.033.832	35.851.460.144	82.290.123.893
Trích khấu hao	1.156.677.397	5.401.818.845	8.726.912.003	15.285.408.245
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.297.730.077)	(510.820.623)	(5.808.550.700)
Giảm khác (i)	-	-	(496.094.961)	(496.094.961)
Số dư cuối năm	6.877.307.314	40.822.122.600	43.571.456.563	91.270.886.477
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	21.539.691.741	16.593.635.750	16.663.148.319	54.796.475.810
Tại ngày cuối năm	27.104.348.889	11.014.723.326	25.346.083.128	63.465.155.343

- (i) Tổng Công ty xử lý hủy các tài sản đã hết khấu hao và không còn sử dụng, không có giá trị thu hồi sau thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 56.633.634.920 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 46.574.093.407 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	91.969.031.983	43.040.564.893	135.009.596.876
Tăng do mua sắm	18.420.562.600	-	18.420.562.600
Giảm khác (i)	(27.950.369.382)	-	(27.950.369.382)
Số dư cuối năm	82.439.225.201	43.040.564.893	125.479.790.094
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	63.367.853.383	960.061.449	64.327.914.832
Trích khấu hao	20.597.091.455	159.889.128	20.756.980.583
Giảm khác (i)	(27.950.369.382)	-	(27.950.369.382)
Số dư cuối năm	56.014.575.456	1.119.950.577	57.134.526.033
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	28.601.178.600	42.080.503.444	70.681.682.044
Tại ngày cuối năm	26.424.649.745	41.920.614.316	68.345.264.061

- (i) Tổng Công ty thực hiện hủy một số phần mềm đã hết hạn bản quyền, đã được thay thế bằng phiên bản mới và không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 26.157.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 59.665.282.457 đồng).

12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	949.657.239.279	1.022.191.725.872
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	142.992.284.102	75.757.409.696
Phải trả bồi thường bảo hiểm	328.992.910.075	328.523.552.398
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	27.262.918.898	27.530.550.493
Phải trả khác	166.470.072.698	274.161.652.016
	1.615.375.425.052	1.728.164.890.475

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	-	32.613.058.924	401.857.055.616	398.764.419.568	-	35.705.694.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.898.611.037	75.308.938.076	76.238.900.500	-	17.968.648.613
Thuế thu nhập cá nhân		6.717.902.700	25.515.314.978	25.553.482.959	-	6.679.734.719
Thuế môn bài	4.000.000	-	101.500.000	97.500.000	-	-
Thuế, phí phải nộp khác	-	1.635.320.051	4.821.795.416	5.617.325.634	-	839.789.833
	4.000.000	59.864.892.712	507.604.604.086	506.271.628.661	-	61.193.868.137

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
- Số dư đầu năm	337.086.971.106	335.460.723.900
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	811.134.955.635	697.112.705.206
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	728.243.330.477	695.486.458.000
- Số dư cuối năm	419.978.596.264	337.086.971.106
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Kinh phí công đoàn	4.973.116.769	3.761.583.856
Bảo hiểm xã hội	460.007.088	249.578.251
Bảo hiểm y tế	138.682.192	89.052.158
Bảo hiểm thất nghiệp	38.944.385	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	30.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần PVI	123.002.989.168	132.533.875.842
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.900.313.129	36.991.027.961
	172.664.052.731	173.655.118.068

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-DNPNT

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	3.241.762.028.781	2.017.659.705.246	1.224.102.323.535	1.584.884.382.816
2. Dự phòng bồi thường	4.368.981.189.021	3.698.548.998.285	670.432.190.736	3.886.387.152.845
Trong đó:				
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	4.110.651.698.531	3.489.445.002.787	621.206.695.744	3.616.502.420.563
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	258.329.490.490	209.103.995.498	49.225.494.992	269.884.732.282
Cộng	7.610.743.217.802	5.716.208.703.531	1.894.534.514.271	5.471.271.535.661
				2.036.020.444.153

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay		Năm trước	
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm
Số dư đầu năm	2.987.907.091.809	1.584.884.382.816	2.940.806.348.238	1.546.780.273.212
Số trích thêm/(hoàn nhập) trong năm	253.854.936.972	432.775.322.430	47.100.743.571	38.104.109.604
Số dư cuối năm	3.241.762.028.781	2.017.659.705.246	2.987.907.091.809	1.584.884.382.816
				1.403.022.708.993

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.600.000.000.000	115.550.514.350	-	2.715.550.514.350
Vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	361.125.381.594	361.125.381.594
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	18.056.269.080	(18.056.269.080)	-
Lợi nhuận phải nộp về Công ty Cổ phần PVI (ii)	-	-	(343.069.112.514)	(343.069.112.514)
Số dư đầu năm nay	2.600.000.000.000	133.606.783.430	-	2.733.606.783.430
Lợi nhuận trong năm	-	-	375.100.418.304	375.100.418.304
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	18.755.020.915	(18.755.020.915)	-
Lợi nhuận phải nộp về Công ty Cổ phần PVI (ii)	-	-	(356.345.397.389)	(356.345.397.389)
Số dư cuối năm nay	2.600.000.000.000	152.361.804.345	-	2.752.361.804.345

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016.

(ii) Điều chuyển lợi nhuận về Công ty Cổ phần PVI theo Quy chế tài chính của Tổng Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

100% vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được góp bởi Công ty Cổ phần PVI.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	6.961.976.978.648	6.777.394.114.713
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	2.710.519.476.793	2.744.996.198.753
Bảo hiểm thân tàu và P&I	674.123.605.431	676.910.448.588
Bảo hiểm hàng hóa	221.294.137.749	203.681.758.829
Bảo hiểm con người	1.134.719.387.999	942.984.216.457
Bảo hiểm xe cơ giới	1.443.409.270.982	1.614.941.621.929
Bảo hiểm cháy	232.764.055.989	143.023.923.448
Bảo hiểm hàng không	287.353.474.774	241.269.904.882
Bảo hiểm trách nhiệm chung	191.269.262.032	147.282.622.131
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	19.633.833.548	24.338.804.132
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	22.959.334.961	22.207.583.741
Bảo hiểm nông nghiệp	23.931.138.390	15.757.031.823
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(88.213.374.018)	(87.969.162.260)
Phí nhận tái bảo hiểm	349.474.057.570	456.789.311.895
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	230.451.430.400	246.939.767.439
Bảo hiểm thân tàu và P&I	32.108.116.565	25.512.190.508
Bảo hiểm hàng hóa	23.256.502.142	21.150.349.453
Bảo hiểm con người	25.430.480.329	68.970.621.284
Bảo hiểm xe cơ giới	3.245.480.772	7.363.356.442
Bảo hiểm cháy	798.206.725	134.838.472
Bảo hiểm hàng không	16.800.032.563	31.551.046.703
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.710.295.495	4.392.556.146
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	10.443.078.079	44.058.543.354
Bảo hiểm nông nghiệp	4.230.434.500	6.716.042.094
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(19.648.245.592)	(16.241.564.397)
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(253.854.936.972)	(47.100.743.571)
	6.949.734.479.636	7.082.871.956.380

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	4.184.344.816.140	3.657.857.979.577
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	2.222.887.247.928	1.971.836.662.404
Bảo hiểm thân tàu và P&I	475.537.951.217	451.296.305.753
Bảo hiểm hàng hóa	116.991.328.383	96.545.491.727
Bảo hiểm con người	212.702.053.535	46.298.451.880
Bảo hiểm xe cơ giới	591.649.119.076	630.913.386.797
Bảo hiểm cháy	181.696.564.068	117.119.536.163
Bảo hiểm hàng không	204.039.198.691	171.115.341.798
Bảo hiểm trách nhiệm chung	137.166.107.280	96.177.361.692
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	19.204.730.242	60.928.749.912
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	23.479.403	559.547.837
Bảo hiểm nông nghiệp	22.447.036.317	15.067.143.614
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(432.775.322.430)	(38.104.109.604)
	3.751.569.493.710	3.619.753.869.973

19. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	736.827.469.315	702.491.644.730
Giảm trừ hoa hồng	(8.584.138.838)	(7.005.186.730)
	728.243.330.477	695.486.458.000

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	4.087.357.804.983	2.991.771.222.252
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.470.455.267.291	591.385.014.104
Bảo hiểm thân tàu và P&I	755.683.874.364	569.379.083.342
Bảo hiểm hàng hóa	35.369.732.801	83.410.590.729
Bảo hiểm con người	637.065.728.528	616.116.175.547
Bảo hiểm xe cơ giới	852.342.832.349	996.276.940.514
Bảo hiểm cháy	21.762.851.900	19.690.530.211
Bảo hiểm hàng không	205.363.287.972	99.244.355.225
Bảo hiểm trách nhiệm chung	15.749.481.845	11.593.458.923
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	2.191.970.491	487.021.549
Bảo hiểm nông nghiệp	91.372.777.442	4.188.052.108
Các khoản thu giảm chi	(14.609.431.126)	(22.844.804.288)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(2.711.588.466.132)	(1.281.944.947.144)
(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(150.403.698.984)	1.025.144.284.565
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	187.838.154.559	(996.780.314.347)
	1.398.594.363.300	1.715.345.441.038

21. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	255.657.566.021	256.988.277.921
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	2.657.219.242	4.139.309.035
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	11.593.225.064	9.159.471.381
Chi để phòng hạn chế tổn thất	1.459.583.833	1.762.246.825
Chi khác	1.795.371.673.748	1.691.403.073.830
	2.066.739.267.908	1.963.452.378.992

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	288.983.534.949	281.840.348.698
Lãi từ hoạt động kinh doanh cổ phiếu	-	636.569.656
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	13.563.807.490	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	108.150.194.379	56.264.351.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.921.323.718	26.775.574.544
Doanh thu hoạt động tài chính khác	872.260.783	891.511.191
	463.491.121.319	366.408.355.089

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.544.921.852	11.484.387.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.157.482.952	33.100.712.072
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(12.881.222.729)	(23.662.589.131)
Chi phí hoạt động tài chính khác	85.852.849.762	61.759.861.838
	131.674.031.837	82.682.372.667

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	133.344.614.036	141.209.212.357
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.496.147.571	15.953.917.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.202.300.589	10.694.558.312
Thuế, phí và lệ phí	40.062.625.068	35.922.132.822
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	10.429.722.030	(1.987.309.661)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.868.458.837	75.039.069.266
Chi phí bằng tiền khác	32.557.150.967	40.739.889.512
	324.961.019.098	317.571.469.975

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.730.214.326.228	2.023.757.116.456
Chi phí nhân viên	557.274.964.965	542.783.087.689
Chi phí văn phòng	79.283.947.934	78.882.629.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.042.388.828	33.651.958.012
Thuế, phí và lệ phí	40.062.625.068	35.922.132.822
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	10.429.722.030	(1.987.309.661)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.334.455.701.477	1.241.394.931.444
Chi phí khác bằng tiền	40.246.530.371	54.158.964.202
	3.828.010.206.901	4.008.563.510.437

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	453.521.858.603	450.663.483.601
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(83.181.176.111)	(166.988.436.431)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(83.181.176.111)	(14.022.247.737)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã loại trừ chi phí năm trước	-	(94.175.953.830)
- Điều chỉnh các khoản thu nhập đã kê khai nộp thuế trong các năm trước	-	(45.888.055.207)
- Giảm khác	-	(12.902.179.657)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.204.007.888	6.225.533.693
- Thù lao Kiểm soát viên	36.000.000	36.000.000
- Phạt hành chính	236.199.143	3.155.467.785
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	661.517.417	892.146.061
- Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	4.922.424.230	2.141.919.847
- Chi phí không được khấu trừ khác	347.867.098	-
Thu nhập chịu thuế	376.544.690.380	289.900.580.863
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	75.308.938.076	57.980.116.173
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.112.502.223	12.722.795.068
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	78.421.440.299	70.702.911.241

27. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	1.937.627.028.912	1.772.542.752.869
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.752.361.804.345	2.733.606.783.430
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	377.159.149.059	513.458.178.014
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	437.575.626.374	447.605.852.547
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	900.448.677.076	891.246.587.494
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	754.811.150.117	868.028.680.094
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	900.448.677.076	891.246.587.494
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	1.037.178.351.836	881.296.165.375
Theo tỷ lệ phần trăm	215%	199%

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và quỹ dự trữ bắt buộc).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	197.414.871.645	197.414.871.645	302.806.173.390	302.806.173.390
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.414.903.794.349	1.414.903.794.349	1.531.528.662.843	1.531.528.662.843
Đầu tư ngắn hạn	4.180.795.000.000	4.180.795.000.000	3.849.840.000.000	3.849.840.000.000
Đầu tư dài hạn	980.693.492.393	1.026.533.912.682	1.305.708.330.701	1.436.500.659.591
Tổng cộng	6.773.807.158.387	6.819.647.578.676	6.989.883.166.934	7.120.675.495.824
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	-	-	230.000.000.000	230.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.782.428.727.349	1.782.428.727.349	1.897.719.794.278	1.897.719.794.278
Công nợ tài chính khác	10.143.042.804	10.143.042.804	16.156.397.841	16.156.397.841
Tổng cộng	1.792.571.770.153	1.792.571.770.153	2.143.876.192.119	2.143.876.192.119

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	578.978.941.406	864.080.476.999	766.443.893.547	440.294.803.508
Won Hàn Quốc (KRW)	44.064.336.091	83.643.308.987	13.970.024.454	70.536.142.941
Euro (EUR)	22.720.536.260	29.829.834.590	13.002.067.743	38.555.588.061
Khác	13.772.166.351	15.875.284.638	5.974.196.434	11.848.596.470
	659.535.980.108	993.428.905.214	799.390.182.178	561.235.130.980

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng khoảng 3,7 tỷ đồng. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền	197.414.871.645	-	197.414.871.645
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.404.932.756.044	9.971.038.305	1.414.903.794.349
Đầu tư ngắn hạn	4.180.795.000.000	-	4.180.795.000.000
Đầu tư dài hạn	-	980.693.492.393	980.693.492.393
Tổng cộng	5.783.142.627.689	990.664.530.698	6.773.807.158.387
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.782.428.727.349	-	1.782.428.727.349
Công nợ tài chính khác	10.072.791.597	70.251.207	10.143.042.804
Tổng cộng	1.792.501.518.946	70.251.207	1.792.571.770.153
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.990.641.108.743	990.594.279.491	4.981.235.388.234

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền	302.806.173.390	-	302.806.173.390
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.524.143.556.779	7.385.106.064	1.531.528.662.843
Đầu tư ngắn hạn	3.849.840.000.000	-	3.849.840.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.305.708.330.701	1.305.708.330.701
Tổng cộng	5.676.789.730.169	1.313.093.436.765	6.989.883.166.934
Phải trả người bán và phải trả khác	1.897.719.794.278	-	1.897.719.794.278
Các khoản vay	230.000.000.000	-	230.000.000.000
Công nợ tài chính khác	16.084.146.634	72.251.207	16.156.397.841
Tổng cộng	2.143.803.940.912	72.251.207	2.143.876.192.119
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.532.985.789.257	1.313.021.185.558	4.846.006.974.815

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần PVI (PVI Holdings)
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF)

Mối quan hệ

Chủ sở hữu của PVI Holdings
Cùng chủ sở hữu với PVI Holdings
Công ty mẹ
Cùng công ty mẹ là PVI Holdings
Công ty liên kết của Tổng Công ty, đồng thời cùng công ty mẹ là PVI Holdings
Cùng công ty mẹ là PVI Holdings
Cùng công ty mẹ là PVI Holdings

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Mua tài sản cố định	34.493.327.600	13.096.387.600
Lợi nhuận phải chuyển	356.345.397.389	343.069.112.514
Lợi nhuận đã chuyển trong năm	358.121.805.986	120.000.000.000
Nhận cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.500.000.000	13.500.000.000
Chi phí thuê văn phòng	4.492.285.272	4.816.652.188
Chi phí dịch vụ khác	15.162.796.565	13.295.742.790
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI		
Chuyển phí nhượng tái	817.620.523.955	872.768.059.234
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	183.008.416.518	188.610.877.656
Doanh thu khác từ hoạt động nhượng tái	2.683.688.384	4.884.331.103
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	148.128.200.892	178.294.837.787
Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	16.666.195.532	6.349.899.386
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	42.048.595.249	41.601.887.412
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	81.362.579.474	115.515.040.173
Chi khác nhận tái bảo hiểm	172.334.311	5.352.447.584
Thu bồi thường nhượng tái	55.479.172.789	142.420.909.903
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.544.000.000	5.112.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI AM		
Chi phí hợp đồng tư vấn và quản lý danh mục đầu tư	10.124.089.549	7.952.333.911
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.000.000.000	1.275.000.000
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.409.091.000	49.659.091.000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.080.000.000	-
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phí bảo hiểm gốc	1.371.995.696.604	1.116.274.900.743

112
 TỔNG
 NHẬN
 LỢI
 TÀI

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Đầu tư góp vốn	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư	5.722.324.695	-
Ủy thác đầu tư	-	100.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	568.181.820.000	568.181.820.000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	296.000.000.000	296.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI		
Các khoản phải thu	177.044.192.632	207.678.650.491
Các khoản phải trả	138.369.191.933	157.832.148.150
Công ty Cổ phần PVI		
Các khoản phải thu	-	-
Các khoản phải trả	123.002.989.168	132.533.875.842
Chi phí trả trước dài hạn	139.472.414.490	131.390.655.297
Chi phí trả trước ngắn hạn	177.021.000	-
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Các khoản phải thu	207.795.669.966	85.426.754.168
Các khoản phải trả	7.525.371.241	38.803.040.617

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 7.578.000.000 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 7.746.564.917 đồng).

30. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2016 VND	2017 VND	2018 VND	Số ước tính/Số đã chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại VND
Số ước tính chi bồi thường				
Vào cuối năm tổn thất	3.374.102.236.244	3.753.546.482.332	3.295.429.021.454	3.295.429.021.454
1 năm sau	3.345.907.570.036	4.069.760.164.898	-	4.069.760.164.898
2 năm sau	3.689.861.955.907	-	-	3.689.861.955.907
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	3.689.861.955.907	4.069.760.164.898	3.295.429.021.454	11.055.051.142.259
Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	1.900.376.805.822	1.995.484.578.935	1.696.592.912.648	1.696.592.912.648
1 năm sau	2.557.158.318.898	2.835.973.029.778	-	2.835.973.029.778
2 năm sau	3.372.647.069.381	-	-	3.372.647.069.381
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	3.372.647.069.381	2.835.973.029.778	1.696.592.912.648	7.905.213.011.807
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	317.214.886.527	1.233.787.135.119	1.598.836.108.806	3.149.838.130.452

Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho
các tổn thất từ năm 2015 trở về trước

960.813.568.079

Tổng dự phòng bồi thường chưa giải
quyết tại ngày cuối năm

4.110.651.698.531

Hoàng Lê Thúy Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Vương Huỳnh
Kế toán trưởng

Trương Quốc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019



Handwritten signature in blue ink.